

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Văn Đại	Chủ tịch
Ông Vũ Huy Đông	Thành viên
Ông Đặng Đức Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Bặc	Thành viên
Bà Phạm Thị Lan Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Đức Thành	Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 11/08/2020)
Ông Vũ Văn Đại	Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 11/08/2020)
Ông Đào Văn Mạnh	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 223, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh
Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

*đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG



Vũ Văn Đại

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Dương, ngày 24 tháng 06 năm 2021



Số : 22A-21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 06 năm 2021, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do được bổ nhiệm là kiểm toán viên sau thời điểm 31/12/2020 nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm nêu trên. Các thủ tục kiểm toán bổ sung, thay thế do chúng tôi thực hiện cũng chưa đảm bảo thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các khoản mục khác liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 chưa được kiểm toán.



Ngô Bá Duy

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phùng Quang Vũ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4989-2019-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.633.192.718	19.212.940.869
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	5.545.868.960	8.956.912.383
1. Tiền	111		4.045.868.960	4.956.912.383
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.059.802.700	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	2.059.802.700	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.590.471.158	8.011.748.208
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3.	9.226.855.954	957.262.140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	35.430.017	406.409.017
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	328.185.187	6.648.077.051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.072.546.255	2.228.727.865
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	2.072.546.255	2.228.727.865
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		364.503.645	15.552.413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	364.503.645	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	-	15.552.413
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		412.576.602.940	424.945.534.506
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		408.943.852.436	423.124.102.278
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	408.943.852.436	423.124.102.278
- Nguyên giá	222		592.412.843.949	582.120.355.105
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.468.991.513)	(158.996.252.827)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.913.636	731.643.819
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	6.913.636	731.643.819
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.625.836.868	1.089.788.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	3.625.836.868	1.089.788.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		432.209.795.658	444.158.475.375

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		221.726.855.543	235.873.466.199
I. Nợ ngắn hạn	310		35.406.867.070	5.295.265.440
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	3.724.497.347	2.395.536.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	21.171.283	19.660.502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	750.743.072	95.909.084
4. Phải trả người lao động	314		3.775.603.983	2.756.970.560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	8.894.258.742	27.188.615
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	18.240.592.643	-
II. Nợ dài hạn	330		186.319.988.473	230.578.200.759
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.	186.319.988.473	230.578.200.759
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210.482.940.115	208.285.009.176
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	210.482.940.115	208.285.009.176
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		231.748.571.195	239.141.648.895
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		231.748.571.195	239.141.648.895
2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.265.631.080)	(30.856.639.719)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(30.856.639.719)	(37.188.078.911)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		9.591.008.639	6.331.439.192
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		432.209.795.658	444.158.475.375

Hải Dương, ngày 24 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Thị Lan Phương



Phạm Thị Lan Phương



Vũ Văn Đại

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	117.807.574.131 ✓	97.507.554.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		117.807.574.131 ✓	97.507.554.443
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	97.505.214.071	86.465.918.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.302.360.060	11.041.636.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	545.688.902 ✓	562.730.746
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	860.926.703 ✓	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	10.167.913.198	5.295.883.417
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		9.819.209.061	6.308.483.724
11. Thu nhập khác	31	VI.4.	15.073.000	122.801.950
12. Chi phí khác	32	VI.5.	243.273.422	99.846.482
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(228.200.422)	22.955.468
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.591.008.639	6.331.439.192
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.591.008.639	6.331.439.192
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	401	265

Hải Dương, ngày 24 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Vũ Thị Lan Phương

Phạm Thị Lan Phương

Vũ Văn Đại

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		116.160.164.446	103.397.320.715
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(60.072.479.815)	(28.454.359.734)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.869.745.497)	(23.968.633.685)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		99.457.622	431.157.787
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.074.717.102)	(27.622.062.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.242.679.654	23.783.422.797
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.899.016.636)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	21.031.950
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.059.802.700)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		545.688.902	562.730.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.413.130.434)	583.762.696
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.240.592.643)	(18.240.592.643)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.240.592.643)	(18.240.592.643)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.411.043.423)	6.126.592.850
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.956.912.383	2.830.319.533
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	5.545.868.960	8.956.912.383

Hải Dương, ngày 24 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Vũ Thị Lan Phương

Phạm Thị Lan Phương

Vũ Văn Đại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0800419551 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Công ty đã có 03 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 03/08/2020, vốn điều lệ của Công ty là **231.226.000.000 đồng** (Hai trăm ba mươi một tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Vũ Văn Đại - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (khai thác nước từ sông, hồ, ao, thanh lọc nước để cung cấp, xử lý nước cho mục đích công nghiệp và các mục đích khác, khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác);
- Thoát nước (hoạt động của hệ thống cống rãnh thoát nước thải, thu gom và vận chuyển nước thải công nghiệp, nước thải dân sinh từ một hoặc một nhóm người cũng như nước mưa, thông qua mạng nước cống rãnh, người đi thu gom, thùng chứa và các phương tiện vận chuyển khác);
- Xử lý nước thải (hoạt động của các phương tiện xử lý nước thải, xử lý nước thải gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, nước thải từ bể bơi bằng các quy trình vật lý, hóa học, sinh học như pha loãng, lọc qua màng chắn, qua bộ lọc, kết tủa; làm rõng và làm sạch các bể chứa nước thải và bể chứa bị nhiễm khuẩn, sử dụng các hóa chất vệ sinh);
- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước (lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước trong nhà và tại công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa, thiết bị bơm và vệ sinh, bơm hơi, lắp đặt hệ thống ống dẫn cấp, thoát nước);
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Trụ sở Công ty tại: Số 223, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cụm Kinh doanh nước sạch số 1	Xã Thanh Lang, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
2. Cụm Kinh doanh nước sạch số 2	Xã Trường Thành, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
3. Cụm Kinh doanh nước sạch số 3	Xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương
4. Cụm Kinh doanh nước sạch số 4	Xã Ứng Hòa, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
5. Cụm Kinh doanh nước sạch số 5	Xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương
6. Cụm Kinh doanh nước sạch số 6	Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
7. Cụm Kinh doanh nước sạch số 7	Xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Cụm Kinh doanh nước sạch số 8

Xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty không có nợ phải thu khó đòi cần xem xét trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần xem xét trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

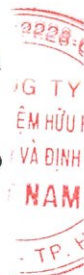
Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 25
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí xây dựng công trình đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

TH-C
TỶ
HỮU H
A ĐỊNH
NAM
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**13.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền	4.045.868.960	4.956.912.383
Tiền mặt	93.916.058	9.556.059
Tiền gửi ngân hàng	3.951.952.902	4.947.356.324
Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	4.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	1.500.000.000	4.000.000.000
Cộng	5.545.868.960	8.956.912.383

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	2.059.802.700	2.059.802.700	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hải Dương (*)	2.059.802.700	2.059.802.700	-	-
Tổng cộng	2.059.802.700	2.059.802.700	-	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hải Dương với lãi suất 5,1%/năm, lãi nhập gốc quay vòng.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương	-	-	99.716.400	-
Công ty TNHH Nước sạch An Bình	8.585.664.000	-	-	-
Nhà máy Kim Xuyên	5.536.533	-	116.610.552	-
Các đối tượng khác	635.655.421	-	740.935.188	-
Cộng	9.226.855.954	-	957.262.140	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất và Thiết bị Kim Ngưu	17	17
Công ty TNHH Tô Lịch	-	74.250.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Mạnh Tuấn	-	297.159.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	430.000	-
Công ty Cổ phần Chứng nhận WCERT	35.000.000	35.000.000
Cộng	35.430.017	406.409.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	3.865.745.915	3.844.530.628	574.173.059.812	237.018.750	582.120.355.105	
Mua trong năm	-	1.467.308.218	-	-	1.467.308.218	
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.636.490.183	-	7.188.690.443	-	8.825.180.626	
Số dư ngày 31/12/2020	5.502.236.098	5.311.838.846	581.361.750.255	237.018.750	592.412.843.949	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	501.773.828	1.214.106.600	157.089.865.398	190.507.001	158.996.252.827	
Khấu hao trong năm	336.444.564	581.965.900	23.532.957.950	21.370.272	24.472.738.686	
Số dư ngày 31/12/2020	838.218.392	1.796.072.500	180.622.823.348	211.877.273	183.468.991.513	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	3.363.972.087	2.630.424.028	417.083.194.414	46.511.749	423.124.102.278	
Tại ngày 31/12/2020	4.664.017.706	3.515.766.346	400.738.926.907	25.141.477	408.943.852.436	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.813.405.071 VND (Tại 31/12/2019 là 9.561.715.680 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu khác	278.685.187	-	6.648.077.051	-
<i>Phải thu tiền vốn đối ứng các xã</i>	-	-	6.621.718.051	-
<i>Các khoản khác</i>	278.685.187	-	26.359.000	-
- Ký cược, ký quỹ	49.500.000	-	-	-
Cộng	328.185.187	-	6.648.077.051	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.939.944.330	-	2.089.274.909	-
Công cụ, dụng cụ	22.312.822	-	29.869.123	-
Hàng hóa	110.289.103	-	109.583.833	-
Cộng	2.072.546.255	-	2.228.727.865	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	364.503.645	-
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	364.503.645	-
b) Dài hạn	3.625.836.868	1.089.788.409
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	726.382.153	351.450.501
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	2.899.454.715	738.337.908
Cộng	3.990.340.513	1.089.788.409

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Mua sắm tài sản cố định	-	40.000.000
Chi phí xây dựng, cải tạo, sửa chữa hệ thống cấp nước tại các xã	6.913.636	691.643.819
Cộng	6.913.636	731.643.819

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Phải trả người bán

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	1.172.800.379	1.172.800.379	-	-
Công ty TNHH Thương mại vận tải Đại Lộc	-	-	119.471.657	119.471.657
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Hồng Phước	814.219.386	814.219.386	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Bạch Đằng 9	732.486.620	732.486.620	1.462.486.620	1.462.486.620
Công ty CP Điện nước lắp máy và Xây dựng Viwaseen4	341.621.551	341.621.551	341.621.551	341.621.551
Các đối tượng khác	663.369.411	663.369.411	471.956.851	471.956.851
Cộng	3.724.497.347	3.724.497.347	2.395.536.679	2.395.536.679

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Nhà máy nước sạch Tiên Tiến	15.856.437	15.803.356
Các đối tượng khác	5.314.846	3.857.146
Cộng	21.171.283	19.660.502

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	82.628.814	2.039.201.551	1.431.894.480	689.935.885
Thuế thu nhập cá nhân	-	44.433.498	-	44.433.498
Thuế tài nguyên	13.280.270	671.634.645	668.541.226	16.373.689
Các loại thuế khác	-	24.500.000	24.500.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	289.923.991	289.923.991	-
Cộng	95.909.084	3.069.693.685	2.414.859.697	750.743.072
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	15.552.413	15.552.413	-	-
Cộng	15.552.413	15.552.413	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND						
a) Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	-	-	-
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	-	-	-
Quỹ Đầu tư phát triển Hải Dương (2)	5.366.000.000	5.366.000.000	5.366.000.000	-	-	-
	12.874.592.643	12.874.592.643	12.874.592.643	-	-	-
b) Dài hạn						
Vay dài hạn	186.319.988.473	186.319.988.473	-	44.258.212.286	230.578.200.759	230.578.200.759
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	186.319.988.473	186.319.988.473	-	44.258.212.286	230.578.200.759	230.578.200.759
Quỹ Đầu tư phát triển Hải Dương (2)	91.236.590.361	91.236.590.361	-	18.509.027.000	109.745.617.361	109.745.617.361
	95.083.398.112	95.083.398.112	-	25.749.185.286	120.832.583.398	120.832.583.398
Cộng	204.560.581.116	204.560.581.116	18.240.592.643	44.258.212.286	230.578.200.759	230.578.200.759

(1) Khoản vay UBND tỉnh Hải Dương theo Quyết định về việc phê duyệt phương án hoàn trả vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn đối ứng của tỉnh khi bàn giao các công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh cho Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương số 3161/QĐ-UBND ngày 17/10/2017; tổng vốn vay là 107.318.629.121 đồng, thời gian hoàn trả tối đa 20 năm, kỳ hoàn trả đầu tiên ngày 15/12/2018.

(2) Khoản vay Quỹ Đầu tư phát triển Hải Dương theo Hợp đồng cho vay lại Dự án Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn Đồng bằng Sông Hồng số 18/2017/HĐCVL-NSSH/QĐTPT ngày 11/08/2017 giữa bên cho vay lại là Quỹ Đầu tư phát triển Hải Dương và bên vay lại là Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương, hợp đồng này căn cứ theo Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 28/04/2017 về việc xử lý vốn vay WB và bàn giao các công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh từ Ban Quản lý dự án WB, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cho Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương quản lý và sử dụng. Tổng số vốn phải trả là 159.472.322.567 đồng; trong đó: Khoản nợ vay hiệp định tín dụng số 4115 là 37.388.813.559 đồng, thời hạn cho vay lại 09 năm, thời hạn trả nợ 09 năm từ ngày 30/11/2017 đến ngày 30/11/2025, khoản nợ vay hiệp định tín dụng số 4710 là 122.083.509.008 đồng, thời hạn cho vay lại 14 năm, thời hạn trả nợ 14 năm từ ngày 30/11/2017 đến ngày 30/11/2020; lãi suất cho vay 0%.

c) Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số III.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	64.738.441	-
Kinh phí công đoàn	28.807.465	27.188.615
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.800.712.836	-
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (*)	7.777.027.000	-
Tiền vốn đối ứng các xã nộp thừa	997.326.836	-
Các khoản khác	26.359.000	-
Cộng	8.894.258.742	27.188.615

(*) Khoản phải trả Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương theo Quyết định về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án: Hệ thống cấp nước sạch xã An Đức, huyện Ninh Giang số 1151/QĐ-UBND ngày 11/04/2017.

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	239.157.610.135	(36.936.923.021)	202.220.687.114
Lãi trong năm trước	-	6.080.283.302	6.080.283.302
Giảm khác	(15.961.240)	-	(15.961.240)
Số dư tại ngày 31/12/2019	239.141.648.895	(30.856.639.719)	208.285.009.176
Lãi trong năm nay	-	9.591.008.639	9.591.008.639
Giảm khác (*)	(7.393.077.700)	-	(7.393.077.700)
Số dư tại ngày 31/12/2020	231.748.571.195	(21.265.631.080)	210.482.940.115

(*) Giá trị vốn giảm là do điều chỉnh phân vốn cổ đông các xã chưa góp đủ.

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	195.837.526.382	195.837.526.382
Các cổ đông khác	35.911.044.813	43.304.122.513
Cộng	231.748.571.195	239.141.648.895

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	239.141.648.895	239.157.610.135
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Vốn góp giảm trong năm	7.393.077.700	15.961.240
+ Vốn góp cuối năm	231.748.571.195	239.141.648.895

15.4 Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.174.857	23.914.165
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.174.857	23.914.165
- Cổ phiếu phổ thông	23.174.857	23.914.165
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.174.857	23.914.165
- Cổ phiếu phổ thông	23.174.857	23.914.165
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	103.206.155.564	92.297.773.100
Doanh thu sửa chữa, lắp đặt	13.982.354.368	4.626.601.275
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	619.064.199	583.180.068
Cộng	117.807.574.131	97.507.554.443

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	80.097.220.355	79.330.890.183
Giá vốn sửa chữa, lắp đặt	16.876.582.924	6.621.001.143
Giá vốn vật tư, hàng hóa đã bán	531.410.792	514.026.722
Cộng	97.505.214.071	86.465.918.048

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	545.688.902	562.730.746
Cộng	545.688.902	562.730.746

4. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	101.770.000
Thu tiền vi phạm hợp đồng sử dụng nước	15.000.000	20.000.000
Thu nhập khác	73.000	1.031.950
Cộng	15.073.000	122.801.950

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi thanh lý công cụ, dụng cụ	-	80.102.242
Chi phí phạt vi phạm lĩnh vực thuế	235.773.422	-
Chi phí khác	7.500.000	19.744.240
Cộng	243.273.422	99.846.482

6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>860.926.703</i>	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	344.092.969	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.224.173	-
Chi phí bằng tiền khác	171.609.561	-
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>10.167.913.198</i>	<i>5.295.883.417</i>
Chi phí nhân viên quản lý	6.504.971.492	233.420.467
Chi phí đồ dùng văn phòng	177.471.126	503.807.915
Chi phí khấu hao TSCĐ	225.758.254	126.516.261
Thuế, phí và lệ phí	2.000.000	33.281.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.076.037.876	2.508.413.378
Chi phí bằng tiền khác	1.181.674.450	1.890.444.109
Tổng cộng	10.167.913.198	5.295.883.417

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.345.639.668	16.658.029.946
Chi phí nhân công	36.852.552.712	28.581.712.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.472.738.686	24.058.346.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.216.590.976	18.263.062.676
Chi phí khác bằng tiền	4.198.060.330	3.686.622.801
Cộng	114.085.582.372	91.247.774.743

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	9.591.008.639	6.331.439.192
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	(9.591.008.639)	(6.331.439.192)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.591.008.639	6.331.439.192
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<i>- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.591.008.639	6.331.439.192
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.912.139	23.914.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	401	265

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phân loại khoản vay chưa có quyết định của Ủy ban Nhân dân thành phố phải trả khác	7.777.027.000	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	-

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	18.240.592.643	18.240.592.643

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hải Dương

Mối quan hệ

Chủ sở hữu

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay	96.602.590.361	109.729.656.121
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hải Dương	96.602.590.361	109.729.656.121

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	564.000.000	595.500.000
Cộng	564.000.000	595.500.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương chưa được kiểm toán.

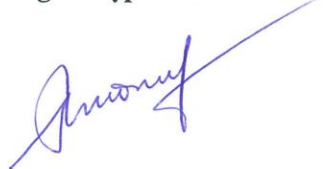
Hải Dương, ngày 24 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Thị Lan Phương

Phạm Thị Lan Phương

Vũ Văn Đại